

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LIÊN DOANH HT&Đ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LIÊN DOANH HT&Đ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HT&D JOINT VENTURE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HT&D JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108806606

**3. Ngày thành lập:** 02/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9, Khu tập thể Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản Hà Nội, ngõ 1, Phố Lê Văn Thiêm, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936144266

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4771     |
| 2.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4772     |
| 3.  | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                              | 4911     |
| 4.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định;<br>- Vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô;<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; | 4932     |
| 5.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                      | 4933     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Logistics;                                                                                                                       | 5229     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410 |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4669 |
| 9.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1812 |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653 |
| 11. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742 |
| 12. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9610 |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường; | 4659 |
| 15. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4722 |
| 16. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 17. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 18. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                         | 4759 |
| 19. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4761 |
| 20. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4764 |

|     |                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                                        | 4773        |
| 22. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                      | 4940        |
| 23. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng                                                                                                                             | 6190        |
| 24. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                       | 6399        |
| 25. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản; | 6820        |
| 26. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                  | 6810(Chính) |
| 27. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Trừ hoạt động đấu giá)                                            | 8299        |
| 29. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                              | 9631        |
| 30. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                 | 4311        |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                      | 4312        |
| 32. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                         | 4330        |
| 33. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                            | 4512        |
| 34. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                      | 4541        |
| 35. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa;                                                                                              | 4610        |
| 36. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                | 4102        |
| 37. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;   | 4649        |
| 38. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                         | 2511        |
| 39. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                 | 2023        |
| 40. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                      | 4101        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1811 |
| 42. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2310 |
| 43. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 44. | Khai thác quặng sắt<br>(Trừ khai thác mỏ và chế pyrit và pyrrhotite)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0710 |
| 45. | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0721 |
| 46. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết: Khai thác quặng bôxít, nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, krôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi                                                                                                                                                                           | 0722 |
| 47. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0810 |
| 48. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0891 |
| 49. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0892 |
| 50. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0893 |
| 51. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác...<br>+ Đá quý, bột thạch anh, mica...                                                                                       | 0899 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng;<br>- Hoạt động cung cấp dịch vụ bơm và tháo nước trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;<br>- Hoạt động cung cấp dịch vụ khoan thử và đào thử; | 0990 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0910 |
| 54. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0510 |
| 55. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0520 |
| 56. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0610 |
| 57. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0620 |
| 58. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 59. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4661 |
| 60. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3511 |
| 61. | Truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3512 |
| 62. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                | 2710 |
| 63. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2720 |
| 64. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2731 |
| 65. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác<br>Chi tiết: Sản xuất dây và cáp sợi tách biệt từ sắt, đồng, nhôm                                                                                                                                                                                                                                      | 2732 |
| 66. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2733 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                        | 2740 |
| 68. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với doanh nghiệp trong vấn đề quản lý, như lập chiến lược và kế hoạch hoạt động, ra quyết định tài chính, mục tiêu và chính sách thị trường, chính sách nguồn nhân lực, thực thi và kế hoạch | 7020 |
| 69. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911 |
| 70. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh lữ hành quốc tế;<br>- Kinh doanh lữ hành nội địa;                                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 71. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                      | 7990 |
| 72. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn;<br>- Biệt thự du lịch (tourist villa);<br>- Căn hộ cho khách du lịch lưu trú ngắn ngày (tourist apartment);<br>- Nhà nghỉ du lịch;<br>- Bãi cắm trại du lịch;                                                                     | 5510 |
| 73. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 74. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 75. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 76. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 77. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 78. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 79. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                      | 4931 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                         | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ THỊ SÔNG HƯƠNG | P14.4 - 198 Đường Nguyễn Tuân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                | Cổ phần phổ thông         | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    | 013564368                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                                              | Tổng số                   | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                                              |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | HOÀNG THỊ HƯƠNG    | CH2010 Dự án Tòa CC&DV Star Tower, Số 283 Phố Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    | 031188000033                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                                              | Tổng số                   | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                                              |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                                                                              |                           |           |                |        |              |
|---|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | KIỀU VĂN TOÀN | CH2010 Dự án Toà CC&DV Star Tower, Số 283 Phố Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.400.000 | 14.000.000.000 | 70,000 | 001088005068 |
|   |               |                                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                                              | Tổng số                   | 1.400.000 | 14.000.000.000 | 70,000 |              |
|   |               |                                                                                                                              |                           |           |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: KIỀU VĂN TOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 20/05/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001088005068

Ngày cấp: 20/03/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: CH2010 Dự án Toà CC&DV Star Tower, Số 283 Phố Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: CH2010 Dự án Toà CC&DV Star Tower, Số 283 Phố Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội